

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

ĐƯỢC
CƠ
CH
NG
A
T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/ QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022



Số: 080822.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.576.274.920	193.034.064.576
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.423.261.920	47.218.206.774
111	1. Tiền		42.423.261.920	47.218.206.774
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.294.068.282	2.251.614.552
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.294.068.282	2.251.614.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.885.610.509	13.292.205.392
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.908.770.322	21.579.236.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.091.589.332	12.090.600.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.548.481.619	3.828.641.768
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.663.230.764)	(24.206.274.059)
140	IV. Hàng tồn kho	9	149.467.919.408	129.079.500.358
141	1. Hàng tồn kho		155.395.139.479	136.857.951.307
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.927.220.071)	(7.778.450.949)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.505.414.801	1.192.537.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.933.726.960	1.192.537.500
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.571.687.841	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.051.839.205	133.093.130.074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		951.544.000	1.091.544.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	951.544.000	1.091.544.000
220	II. Tài sản cố định		111.777.890.142	122.560.050.573
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.473.606.236	93.382.224.822
222	- Nguyên giá		377.800.866.982	376.310.693.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.327.260.746)	(282.928.468.901)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	25.304.283.906	29.177.825.751
225	- Nguyên giá		46.094.592.773	45.494.592.773
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.790.308.867)	(16.316.767.022)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.183.419.554	9.183.419.554
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(816.580.446)	(816.580.446)
260	V. Tài sản dài hạn khác		138.985.509	258.115.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	138.985.509	258.115.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		342.628.114.125	326.127.194.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.740.792.408	236.237.278.080
310	I. Nợ ngắn hạn		238.220.289.214	220.716.684.492
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	75.056.610.119	52.089.045.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.509.481	1.782.391.787
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	839.503.774	4.726.769.485
314	4. Phải trả người lao động		10.014.346.263	10.621.730.918
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.772.577.471	4.896.659.112
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.331.434.125	1.318.678.476
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.870.003.748	4.067.453.198
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	140.745.905.115	140.544.766.211
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.582.399.118	669.190.118
330	II. Nợ dài hạn		12.520.503.194	15.520.593.588
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	2.546.749.227	2.528.447.745
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.042.069.400	1.042.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.931.684.567	11.950.076.443
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.887.321.717	89.889.916.570
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	91.887.321.717	89.889.916.570
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.956.914.280	7.559.823.418
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.032.407.437	12.432.093.152
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.844.330.340	2.939.993.290
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.188.077.097	9.492.099.862
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		342.628.114.125	326.127.194.650



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	297.216.905.243	272.354.171.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.389.450.555	5.865.266.911
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.827.454.688	266.488.904.137
11	4. Giá vốn hàng bán	23	270.513.113.413	239.336.342.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.314.341.275	27.152.561.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	51.250.116	45.380.549
22	7. Chi phí tài chính	25	4.864.159.971	5.707.354.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.260.948.756	5.271.621.058
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.423.487.834	4.979.491.063
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.171.031.450	10.886.546.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		906.912.136	5.624.550.394
31	11. Thu nhập khác	28	3.805.050.170	988.532.925
32	12. Chi phí khác	29	672.386.556	447.932.769
40	13. Lợi nhuận khác		3.132.663.614	540.600.156
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.039.575.750	6.165.150.550
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	851.498.653	1.238.598.890
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.188.077.097	4.926.551.660
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	456	705



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.039.575.750	6.165.150.550
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.216.434.440	19.834.094.079
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.908.022.475	13.179.822.493
03	- Các khoản dự phòng		(1.394.274.173)	1.367.753.516
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		492.987.498	60.277.561
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.250.116)	(45.380.549)
06	- Chi phí lãi vay		4.260.948.756	5.271.621.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.256.010.190	25.999.244.629
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.482.403.188)	(38.842.652.880)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.537.188.172)	(12.904.008.985)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.838.237.132	3.567.471.156
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.622.059.022)	(7.960.620.256)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.256.996.545)	(5.155.397.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(610.923.471)	(2.918.792.406)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.000.000)	(944.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		548.676.924	(39.059.256.333)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.535.518.717)	(1.254.302.235)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.453.730)	(45.887.682)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.603.641	51.268.591
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.526.368.806)	(1.248.921.326)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		257.029.850.416	230.305.832.612
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(256.107.838.384)	(206.801.541.489)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.739.265.004)	(3.555.461.004)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.817.252.972)	19.948.830.119

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.794.944.854)	(20.359.347.540)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.218.206.774	25.899.643.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>42.423.261.920</u>	<u>5.540.295.692</u>



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 347 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 347 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 17,7 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 9,52 tỷ VND (Xem tại thuyết minh số 13). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến;
- Công ty đã cùng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera xây dựng được các kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ phải thu từ các đại lý trong các kỳ tiếp theo khi nền kinh tế trong nước đã được duy trì ổn định trong tình hình mới sau dịch Covid-19.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng

khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	24.412.938	45.394.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.398.848.982	47.172.811.940
	42.423.261.920	47.218.206.774

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	2.294.068.282	-	2.251.614.552	-
	2.294.068.282	-	2.251.614.552	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 2.294.068.282 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 3,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	(816.580.446)	1.000.000.000	(816.580.446)
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(816.580.446)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(816.580.446)</i>
	10.000.000.000	(816.580.446)	10.000.000.000	(816.580.446)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.272.362.398	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.365.256.520	(1.365.256.520)	1.405.256.520	(1.405.256.520)
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	(897.482.106)	897.482.106	(897.482.106)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	(891.003.097)	891.003.097	(891.003.097)
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.028.302.273	(16.713.473.139)	16.931.131.221	(16.723.473.139)
	30.908.770.322	(21.321.578.790)	21.579.236.872	(21.371.578.790)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.296.228.484	(23.866.086)	142.560.960	(23.866.086)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
INFINITY PLUS TRADING CO., LIMITED	3.782.113.150	-	3.924.188.315	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	-	-	4.542.946.540	-
Sacmi Singapore Pte Ltd	-	-	558.984.850	-
Công ty Cổ phần Công nghệ máy và Xây lắp VNPRO	334.653.662	(334.653.662)	334.653.662	(334.653.662)
Các khoản trả trước cho người bán ngắn	1.974.822.520	(1.299.833.023)	2.729.827.444	(792.876.318)
	6.091.589.332	(1.634.486.685)	12.090.600.811	(1.127.529.980)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	26.660.397	2.398.000	286.343.997	2.398.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	185.168.929	-	288.909.634	-
Ký cược, ký quỹ	217.000.000	-	57.000.000	-
Phải thu khác	4.146.312.690	(1.707.165.289)	3.482.732.134	(1.707.165.289)
<i>Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc</i>	<i>1.431.876.583</i>	<i>(1.431.876.583)</i>	<i>1.431.876.583</i>	<i>(1.431.876.583)</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾</i>	<i>895.457.939</i>	<i>-</i>	<i>1.102.998.743</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾</i>	<i>399.267.447</i>	<i>-</i>	<i>395.813.085</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾</i>	<i>191.127.776</i>	<i>-</i>	<i>238.925.492</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>106.848.993</i>	<i>(106.848.993)</i>	<i>106.848.993</i>	<i>(106.848.993)</i>
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	<i>30.231.420</i>	<i>-</i>	<i>30.584.945</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.091.502.532</i>	<i>(168.439.713)</i>	<i>175.684.293</i>	<i>(168.439.713)</i>
	4.548.481.619	(1.707.165.289)	3.828.641.768	(1.707.165.289)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	951.544.000	-	1.091.544.000	-
	951.544.000	-	1.091.544.000	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.365.256.520	-	1.405.256.520	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	897.482.106	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	-	891.003.097	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	845.387.336	-
Các đối tượng khác	19.209.737.777	-	18.712.781.072	-
	24.663.230.764	-	24.206.274.059	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	841.820.933	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.346.518.207	(4.107.802.195)	53.870.243.614	(4.439.773.939)
Công cụ, dụng cụ	9.826.319.368	-	6.301.046.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	911.671.765	-	880.266.301	-
Thành phẩm	77.310.630.139	(1.819.417.876)	74.964.574.438	(3.338.677.010)
Hàng hoá	-	-	-	-
	155.395.139.479	(5.927.220.071)	136.857.951.307	(7.778.450.949)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.192.537.500
Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.933.726.960	-
	7.933.726.960	1.192.537.500
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	138.985.509	258.115.947
	138.985.509	258.115.947

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.048.825.314	249.409.884.692	9.904.285.722	947.697.995	376.310.693.723
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.051.259.458	-	43.545.455	2.094.804.913
- Bán và thuế lại TSCĐ thuê tài chính ⁽ⁱ⁾	-	-	(604.631.654)	-	(604.631.654)
Số dư cuối kỳ	116.048.825.314	251.461.144.150	9.299.654.068	991.243.450	377.800.866.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.040.741.898	202.804.861.223	8.309.362.985	773.502.795	282.928.468.901
Khấu hao trong kỳ	2.553.439.104	6.157.272.968	233.587.109	59.124.318	9.003.423.499
- Bán và thuế lại TSCĐ thuê tài chính ⁽ⁱ⁾	-	-	(604.631.654)	-	(604.631.654)
Số dư cuối kỳ	73.594.181.002	208.962.134.191	7.938.318.440	832.627.113	291.327.260.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.008.083.416	46.605.023.469	1.594.922.737	174.195.200	93.382.224.822
Tại ngày cuối kỳ	42.454.644.312	42.499.009.959	1.361.335.628	158.616.337	86.473.606.236

⁽ⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã bán xe ô tô Toyota cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá bán là 660.000.000 VND (bao gồm cả thuế). Sau đó, Công ty thực hiện thuế tài chính lại chính các tài sản này bằng với giá đã bán theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê là 31 tháng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.640.395.751 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 74.570.398.683 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.494.592.773	-	45.494.592.773
Thuê tài chính trong năm	-	600.000.000	600.000.000
Số dư cuối kỳ	45.494.592.773	600.000.000	46.094.592.773
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.316.767.022	-	16.316.767.022
Khấu hao trong kỳ	4.454.187.006	19.354.839	4.473.541.845
Số dư cuối kỳ	20.770.954.028	19.354.839	20.790.308.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.177.825.751	-	29.177.825.751
Tại ngày cuối kỳ	24.723.638.745	580.645.161	25.304.283.906

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	3.270.885.356	3.270.885.356	1.951.099.916	1.951.099.916
CHARMAGRES PTE.LTD	12.866.542.500	12.866.542.500	-	-
Công ty TNHH Hoàn Cường	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tú An	8.701.262.183	8.701.262.183	4.085.569.177	4.085.569.177
Công ty Cổ phần Tâm Thành	1.040.184.083	1.040.184.083	1.540.184.083	1.540.184.083
Công ty Cổ phần IDC	631.673.440	631.673.440	4.391.260.720	4.391.260.720
Công ty TNHH đầu tư thương mại Anh Trường	1.294.285.000	1.294.285.000	3.933.706.292	3.933.706.292
Phải trả cho các đối tượng khác	47.251.777.557	47.251.777.557	35.187.224.999	35.187.224.999
	75.056.610.119	75.056.610.119	52.089.045.187	52.089.045.187
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thảng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
Phải trả cho các đối tượng khác	4.171.965.033	4.171.965.033	6.506.265.795	6.506.265.795
	9.515.234.498	9.515.234.498	11.849.535.260	11.849.535.260
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.440.000.000	1.440.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.753.008.657	2.708.911.575	6.033.608.073	1.571.687.841	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	86.223.242	86.223.242	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	566.923.471	851.498.653	610.923.471	-	807.498.653
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.562.021	384.150.960	386.707.860	-	32.005.121
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.774.413.803	1.774.413.803	-	-
Các loại thuế khác	-	2.372.275.336	17.917.514	2.390.192.850	-	-
	-	4.726.769.485	5.823.115.747	11.282.069.299	1.571.687.841	839.503.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.682.295.245	2.678.343.034
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	810.579.726	810.579.726
Trích trước chi phí thương hiệu	993.500.000	-
Chi phí đền bù dự án VAP Phú Quốc	-	1.086.533.852
Chi phí phải trả khác	286.202.500	321.202.500
	4.772.577.471	4.896.659.112

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại thời điểm 30/06/2022, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn của Công ty có giá trị lần lượt là 1.331.434.125 VND và 2.546.749.227 VND. Đây là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, sẽ được phân bổ theo thời gian khấu hao còn lại của chính các tài sản đó sau khi Công ty mua lại và ghi giảm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	466.876.923	67.551.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.403.126.825	3.999.901.410
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>286.081.092</i>	<i>200.618.142</i>
<i>Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên</i>	<i>639.232.844</i>	<i>1.739.010.496</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>443.500.000</i>	<i>548.500.000</i>
<i>Phải trả phân xưởng sản xuất tiền thưởng theo mức giao khoán</i>	<i>1.490.139.133</i>	<i>1.444.692.216</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>544.173.756</i>	<i>67.080.556</i>
	3.870.003.748	4.067.453.198
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.042.069.400	1.042.069.400
	1.042.069.400	1.042.069.400

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	133.654.862.347	133.654.862.347	256.369.850.416	256.107.838.384	133.916.874.379	133.916.874.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	121.531.638.879	121.531.638.879	248.432.321.984	249.521.774.725	120.442.186.138	120.442.186.138
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	-	-	7.440.049.238	6.586.063.659	853.985.579	853.985.579
Vay ngắn hạn cá nhân	12.123.223.468	12.123.223.468	497.479.194	-	12.620.702.662	12.620.702.662
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.889.903.864	6.889.903.864	3.418.391.876	3.479.265.004	6.829.030.736	6.829.030.736
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.594.350.112	4.594.350.112	2.102.863.000	2.318.584.128	4.378.628.984	4.378.628.984
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.051.549.752	1.051.549.752	525.774.876	525.774.876	1.051.549.752	1.051.549.752
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.244.004.000	1.244.004.000	789.754.000	634.906.000	1.398.852.000	1.398.852.000
Tổng cộng	140.544.766.211	140.544.766.211	259.788.242.292	259.587.103.388	140.745.905.115	140.745.905.115

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.839.980.307	18.839.980.307	660.000.000	3.739.265.004	15.760.715.303	15.760.715.303
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.982.786.894	11.982.786.894	-	2.318.584.128	9.664.202.766	9.664.202.766
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	2.503.199.413	2.503.199.413		525.774.876	1.977.424.537	1.977.424.537
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.353.994.000	4.353.994.000	660.000.000	894.906.000	4.119.088.000	4.119.088.000
	18.839.980.307	18.839.980.307	660.000.000	3.739.265.004	15.760.715.303	15.760.715.303
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.889.903.864)	(6.889.903.864)	(3.418.391.876)	(3.479.265.004)	(6.829.030.736)	(6.829.030.736)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.950.076.443	11.950.076.443			8.931.684.567	8.931.684.567

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn				133.916.874.379	133.654.862.347
Ngân hàng TMCP VND Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	120.442.186.138	121.531.638.879
Ngân hàng TMCP VND Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	853.985.579	-
Vay ngắn hạn cá nhân VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12.620.702.662	12.123.223.468
				133.916.874.379	133.654.862.347

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc		Thời hạn thuế	Lãi suất	01/01/2022	
	VND	VND			VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng thuê tài chính số 02 máy ép Keda 3800	5.383.840.000		48 tháng	Lãi suất thả nổi	9.664.202.766	11.982.786.894
Hợp đồng thuê tài chính số 01 robot lắp ráp dây chuyền 1 và 2	1.299.760.000		60 tháng	Lãi suất thả nổi	1.345.960.012	2.018.940.010
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển +01 Kết nối với hệ thống line 2	1.224.300.000		60 tháng	Lãi suất thả nổi	519.903.988	649.879.990
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	1.037.960.000		48 tháng	Lãi suất thả nổi	591.745.000	714.175.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 02 xe nâng hàng, model: FD35	523.600.000		36 tháng	Lãi suất thả nổi	87.266.680	174.533.344
Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy chà ke góc	770.726.880		36 tháng	Lãi suất thả nổi	85.636.320	214.090.800
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 máy in Ceramic SYSTEM	4.212.207.531		60 tháng	Lãi suất thả nổi	2.316.714.138	2.737.934.892
Hợp đồng cho thuê tài chính số Đầu in máy in kỹ thuật số máy DGI900081	770.869.000		60 tháng	Lãi suất thả nổi	475.369.232	552.456.128
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGITE	5.753.733.395		60 tháng	Lãi suất thả nổi	3.739.926.719	4.315.300.055

Loại tài sản	Tổng giá trị gốc VND	Thời hạn thuế VND	Lãi suất %	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				4.119.088.000	4.353.994.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2020/TSC-CTTC ngày 23/06/2020	6.220.000.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	3.731.992.000	4.353.994.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.039/2022/TSC-CTTC ngày 30/05/2022..	660.000.000	31 tháng	Lãi suất thả nổi	387.096.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội				1.977.424.537	2.503.199.413
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000042/HĐCTTC ngày 31/03/2020	2.380.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	1.140.416.675	1.437.916.673
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000051/HĐCTTC ngày 14/04/2020	1.826.199.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	837.007.862	1.065.282.740
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	32.063.195.806			15.760.715.303	18.839.980.307
				(6.829.030.736)	(6.889.903.864)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				8.931.684.567	11.950.076.443
c) Thuyết minh chi tiết về khoản vay đối với các bên liên quan:					
					01/01/2022
Mối quan hệ				Gốc VND	Lãi VND
Vay Ông Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT	10.805.521.323	531.472.393	9.939.374.817	386.631.044
		10.805.521.323	531.472.393	9.939.374.817	386.631.044

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	5.681.004.456	12.669.149.302	88.248.153.758
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.926.551.660	4.926.551.660
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.878.818.962	(1.878.818.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(790.000.000)	(790.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	69.898.000.000	7.559.823.418	14.770.882.000	92.228.705.418
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	7.559.823.418	12.432.093.152	89.889.916.570
Lãi trong kỳ này	-	-	3.188.077.097	3.188.077.097
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(85.462.950)	(85.462.950)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.397.090.862	(1.397.090.862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(949.209.000)	(949.209.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối kỳ này	69.898.000.000	8.956.914.280	13.032.407.437	91.887.321.717

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 30/03/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021		9.492.099.862
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	2%	156.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	1.397.090.862
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	949.209.000
Chi trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	74%	6.989.800.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022 chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức nên Công ty chưa thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Công ty đã chốt thời gian thực hiện tại ngày 08/08/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	35.700.000.000	51,08%	35.700.000.000	51,08%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	7.263.000.000	10,39%	7.263.000.000	10,39%
Các cổ đông khác	26.935.000.000	38,53%	26.935.000.000	38,53%
Cộng	69.898.000.000	100%	69.898.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp cuối kỳ	69.898.000.000	69.898.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	200.618.142	200.618.142
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	85.462.950	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2020	85.462.950	-
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	286.081.092	200.618.142

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.956.914.280	7.559.823.418
	8.956.914.280	7.559.823.418

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	760.000.000	380.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	278,11	284,71
EUR	83,50	83,50

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	297.216.905.243	272.354.171.048
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>196.145.780.874</i>	<i>207.750.160.736</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm ngói</i>	<i>100.789.526.629</i>	<i>64.524.958.637</i>
<i>Doanh thu bán vật tư</i>	<i>281.597.740</i>	<i>79.051.675</i>
	297.216.905.243	272.354.171.048

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	296.262.851.953	271.437.849.032
--	------------------------	------------------------

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.314.814.815	5.506.920.527
Giảm giá hàng bán	74.635.740	241.485.200
Hàng bán bị trả lại	-	116.861.184
	2.389.450.555	5.865.266.911
	2.389.450.555	5.865.266.911

Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu
với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.477.174.524	238.129.148.482
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	190.492.067.790	187.796.302.581
Giá vốn bán các sản phẩm ngói	79.715.294.606	50.253.778.936
Giá vốn bán vật tư	269.812.128	79.066.965
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.938.889	1.207.194.125
	270.513.113.413	239.336.342.607

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
Trong đó:
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán
+ Còn tồn kho
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	11.972.085.040	12.181.748.333
	11.972.085.040	12.181.748.333

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.250.116	45.380.549
	51.250.116	45.380.549

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.260.948.756	5.271.621.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.223.717	123.655.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	492.987.498	60.277.561
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	251.800.141
	4.864.159.971	5.707.354.446

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.002.130	133.040.495
Chi phí nhân công	1.750.782.995	1.718.144.174
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.061.025.516	948.098.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.825.364	239.825.364
Chi phí khác bằng tiền	179.351.829	921.539.219
Chi phí truyền thông	993.500.000	1.018.843.500
	<u>4.423.487.834</u>	<u>4.979.491.063</u>

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	<u>993.500.000</u>	<u>1.292.220.125</u>
--	---------------------------	-----------------------------

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.928.712.918	5.913.266.353
Thuế, phí và lệ phí	82.158.370	61.247.286
Chi phí dự phòng	456.956.705	(91.240.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.524.400.821	2.160.354.413
Chi phí khác bằng tiền	3.178.802.636	2.842.918.874
	<u>14.171.031.450</u>	<u>10.886.546.176</u>

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp
mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	<u>383.800.000</u>	<u>26.000.000</u>
--	---------------------------	--------------------------

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Xuất bán kệ gỗ	883.357.976	726.529.925
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	244.402.634	262.003.000
Thu từ xóa nợ tiền phạt chậm nộp thuế ⁽ⁱ⁾	2.267.335.004	-
Thu từ bồi thường hàng hỏng	409.954.556	-
	<u>3.805.050.170</u>	<u>988.532.925</u>

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	<u>883.357.976</u>	<u>726.529.925</u>
--	---------------------------	---------------------------

⁽ⁱ⁾ Theo Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp số tiền là 2.267.335.004 VND.

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	368.261.292	380.148.035
Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp BHXH	17.917.514	18.201.549
Phạt thuế	-	9.642.350
Chi phí hỗ trợ tiền vận tải	200.000.000	-
Khác	86.207.750	39.940.835
	672.386.556	447.932.769

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.039.575.750	6.165.150.550
Các khoản điều chỉnh tăng	217.917.514	27.843.899
<i>Các chi phí không được trừ khác</i>	<i>217.917.514</i>	<i>27.843.899</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.257.493.264	6.192.994.449
	851.498.653	1.238.598.890
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	566.923.471	2.861.528.387
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(610.923.471)	(2.918.792.406)
	807.498.653	1.181.334.871

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.188.077.097	4.926.551.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.188.077.097	4.926.551.660
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
	456	705

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.790.343.212	146.079.625.888
Chi phí nhân công	32.060.090.144	32.945.310.993
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.963.044.622	46.847.461.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.698.400.115	12.970.200.133
Thuế, phí và lệ phí	1.795.175.671	1.255.202.040
Chi phí dự phòng	(1.430.213.062)	(91.240.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.442.312.220	14.077.850.545
Chi phí khác bằng tiền	4.136.502.051	3.875.619.484
Chi phí truyền thông	993.500.000	1.018.843.500
	291.449.154.973	258.978.873.737

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.423.261.920	-	47.218.206.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.408.795.941	(23.028.744.079)	26.499.422.640	(23.078.744.079)
Các khoản cho vay	2.294.068.282	-	2.251.614.552	-
	81.126.126.143	(23.028.744.079)	75.969.243.966	(23.078.744.079)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	149.677.589.682	152.494.842.654
Phải trả người bán, phải trả khác	79.968.683.267	57.198.567.785
Chi phí phải trả	4.772.577.471	4.896.659.112
	234.418.850.420	214.590.069.551

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.423.261.920	-	-	42.423.261.920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.428.507.862	951.544.000	-	13.380.051.862
Các khoản cho vay	2.294.068.282	-	-	2.294.068.282
Cộng	57.145.838.064	951.544.000	-	58.097.382.064
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.218.206.774	-	-	47.218.206.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.329.134.561	1.091.544.000	-	3.420.678.561
Các khoản cho vay	2.251.614.552	-	-	2.251.614.552
Cộng	51.798.955.887	1.091.544.000	-	52.890.499.887

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	140.745.905.115	8.931.684.567	-	149.677.589.682
Phải trả người bán, phải trả khác	78.926.613.867	1.042.069.400	-	79.968.683.267
Chi phí phải trả	4.772.577.471	-	-	4.772.577.471
	224.445.096.453	9.973.753.967	-	234.418.850.420
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	140.544.766.211	11.950.076.443	-	152.494.842.654
Phải trả người bán, phải trả khác	56.156.498.385	1.042.069.400	-	57.198.567.785
Chi phí phải trả	4.896.659.112	-	-	4.896.659.112
	201.597.923.708	12.992.145.843	-	214.590.069.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	400.000.000	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	256.769.850.416	230.305.832.612
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	256.107.838.384	206.801.541.489
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	3.479.265.004	3.555.461.004

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		296.262.851.953	271.437.849.032
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	296.140.472.713	270.782.788.944
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	594.172.213
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	103.140.000	60.887.875
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	19.239.240	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		2.389.450.555	5.865.266.911
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	2.389.450.555	5.865.266.911
Thu nhập khác		883.357.976	726.529.925
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	883.357.976	726.529.925
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán		11.972.085.040	12.181.748.333
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	11.660.100.040	11.462.774.270
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	208.845.000	618.912.003
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	103.140.000	100.062.060
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp		383.800.000	26.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	28.800.000	26.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	355.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí bán hàng		993.500.000	1.292.220.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	993.500.000	273.376.625
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.018.843.500

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		9.296.228.484	142.560.960
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	9.272.362.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	118.694.874
Trả trước người bán ngắn hạn		26.660.397	286.343.997
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	24.262.397	283.945.997
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.440.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.300.000.000	1.400.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	140.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.774.882.306
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	1.774.882.306

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
Đoàn Hải Mậu	Giám đốc, TV HĐQT		331.290.300	339.403.300
Lê Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT		30.000.000	45.000.000
Phạm Ngọc San	Phó giám đốc		281.555.000	277.202.000
Luyện Công Anh	Kế toán trưởng		237.323.400	215.491.200
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên HĐQT		180.033.676	208.707.400
Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT		30.000.000	30.000.000
Cao Thị Nhung	Thành viên HĐQT		18.000.000	18.000.000
Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban kiểm soát		21.000.000	21.000.000
Phùng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát		229.726.992	205.267.917
Sái Thị Ngát	Thành viên Ban kiểm soát		113.353.200	96.083.300

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

